

**NGHIÊN CỨU PHÂN LOẠI CHI XUÂN HOA (*Pseuderanthemum* Radlk.)
THUỘC HỌ Ô RÔ (ACANTHACEAE) Ở VIỆT NAM**

NGUYỄN KHẮC KHÔI, ĐỖ VĂN HÀI
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Trên thế giới, chi Xuân hoa (*Pseuderanthemum*) có khoảng 60 loài, phân bố phổ biến vùng nhiệt đới; 20 loài ở châu Á. Theo Trần Kim Liên, 2005, chi này có 10 loài và 2 thứ ở Việt Nam. Tuy nhiên đến nay danh pháp của một số loài có sự thay đổi, vì vậy hiện tại chi này ở Việt Nam có 8 loài, thường gặp khắp các tỉnh trong cả nước như: Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bà Rịa-Vũng Tàu (Núi Đỉnh), Tp. Hồ Chí Minh. Các loài thuộc chi Xuân hoa có giá trị làm thuốc và làm cảnh.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các loài thuộc chi *Pseuderanthemum* ở Việt Nam, dựa trên cơ sở là các mẫu tiêu bản được thu thập trên cả nước và hiện được lưu giữ tại các phòng tiêu bản thực vật.

Phương pháp nghiên cứu: Kế thừa, tổng hợp và phân tích các tài liệu có liên quan. Áp dụng phương pháp so sánh hình thái để định loại. Đã tiến hành xây dựng khóa phân loại đến loài, mô tả đặc điểm hình thái, sinh học sinh thái, phân bố, mẫu nghiên cứu,...

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đặc điểm chi *Pseuderanthemum* ở Việt Nam

Cây thảo hoặc cây bụi; thân non vuông, thường có lông. Lá nguyên hoặc có răng cưa, nang thạch trên lá. Cụm hoa chùy hẹp hoặc dạng bông ở nách lá hoặc đỉnh cành. Hoa mọc đối, không có cuống hoặc cuống rất ngắn. Lá bắc và lá bắc con thường nhỏ, hình đường. Đài 5 thùy, xẻ sâu, các thùy hình đường, bằng nhau. Tràng dạng ống mảnh, ống tràng dài, họng tràng thường mở rộng một chút, miệng tràng 5 thùy rõ; thùy tràng xếp lợp ở phía ngoài. Nhị 2, dính ở họng tràng, không thò ra hoặc thò ra khỏi tràng, chỉ nhị rất ngắn; bao phấn 2 ô, các ô bằng nhau, dính song song với nhau; gốc bao phấn không có phần phụ dạng lông hoặc cựa; nhị bất thụ 2 hoặc không có. Bầu 2 noãn trong mỗi ô; núm nhụy tù hoặc xẻ 2 thùy nhỏ không rõ. Quả nang, hình chùy; mỗi ô chứa 2 hạt; hạt dính trên giá noãn có móc cong. Hạt hình trứng, ép dẹt, bề mặt nhiều nếp nhăn.

Lectotypus: Pseuderanthemum alatum (Nees) Radlk. [*Eranthemum alatum* Nees] (By Leonard, 1953).

2. Khóa định loại và mô tả các loài thuộc chi *Pseuderanthemum* ở Việt Nam

- 1A. Cụm hoa dạng tháp.
 - 2A. Nhị hữu thụ 2, không có nhị lép **1. *P. crenulatum***
 - 2B. Nhị hữu thụ 2, có nhị lép nhỏ
 - 3A. Lá bắc cỡ 3,5-4 cm, dài cỡ 1 cm **2. *P. polyanthum***
 - 3B. Lá bắc cỡ 7 cm, dài cỡ 4-5 mm **3. *P. carruthersii***
- 1B. Cụm hoa dạng chùm.
 - 4A. Lá bắc dạng lá, xếp lợp lên nhau **4. *P. bracteatum***
 - 4B. Lá bắc không như trên.

- 5A. Chi nhị của nhị hữu thụ và nhị bất thụ tách rời nhau ở gốc.
 6A. Bầu và vòi nhụy có lông ở gốc vòi..... **5. P. latifolium**
 6B. Bầu và vòi nhụy không có lông.
 7A. Lá bắc con nhỏ hơn 5 mm.....**6. P. eberhardtii**
 7B. Lá bắc con lớn hơn 7 mm.....**7. P. tonkinense**
 5B. Chi nhị của nhị hữu thụ và nhị bất thụ dính nhau ở gốc.....**8. P. poilanei**

2.1. *Pseuderanthemum polyanthum* (C. B. Clarke ex Oliver) Merr. – Xuân hoa nhiều hoa

Merr. 1941. Brittonia, 4: 175.

– *Eranthemum polyanthum* C. B. Clarke ex Oliver, 1891. Hooker's Icon. Pl. 20: tab. 2000.

Cây thảo, thân có màu xanh, nhẵn. Cuống lá cỡ 2,5 cm; phiến lá hình trứng rộng đến thuôn, cỡ 7-17 x 4-9 cm, cả hai mặt lá nhẵn; gân phụ 7-9 cặp, gốc lá hình nêm và men theo cuống lá, mép lá nguyên; đầu lá có mũi. Cụm hoa hình tháp, dài cỡ 5-12 cm; lá bắc hình tam giác, cỡ 3,5-4 x 1,5 mm; lá bắc con cỡ 2 x 0,5 mm. Cuống hoa dài 1,5-2,5 mm. Đài cao cỡ 1 cm; thùy đài hình ngọn giáo, thùy đài có lông. Tràng màu tím xanh; ống dài cỡ 3-3,5 cm; 2 môi: môi dưới 3 thùy, thùy tràng hình thuôn và cỡ 1,5 x 0,6 cm; môi trên 2 thùy, cỡ 11 x 3 mm. Nhị 2, chỉ nhị ngắn, dính ở họng tràng; nhị bất thụ không có. Bầu có lông rậm; gốc vòi nhụy có lông rậm; núm nhụy hình cầu. Quả nang hình chùy, cỡ 2,5 cm, có lông mịn. Hạt hình trứng ở mặt ngoài, cỡ 3 x 3 mm, có mụn, nhẵn.

Loc. class.: Nempéan in the Patkye Mountains, between Assam and Burma. **Typus:** Griffith (?).

Sinh học và sinh thái: Cây ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8. Mọc trong rừng thành bụi, nơi ẩm, ở độ cao đến 1600 m.

Phân bố: Gia Lai (Kbang: Sơ Pai), Đắk Lắk (Đắk Mil). Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Myanma, Thái Lan.

Mẫu nghiên cứu: Gia Lai, PTV 658 (HN). – Đắk Lắk, N. T. Nhan 606 (HN).

2.2. *Pseuderanthemum carruthersii* (Seem.) Guillaumin – Xuân hoa mạng

Guillaumin, 1948. Ann. Mus. Col. Marseille VI. 5-6: 48; Fosb. 1955. Phytologia, 5: 290.

– *Eranthemum graciliflorum* Nees, 1832. Pl. As. Rar. 3: 107.

– *Eranthemum carruthersii* Seem. 1866. Fl. Vit. 185.

– *Eranthemum atropurpureum* Bull, 1875. Gard. Chron. n. s. 3: 619.

– *Pseuderanthemum reticulatum* Radlk. 1883. Sitzungsber. Math.-Phys. CI. Konigl. Bayer. Akad. Wiss. Munchen 13: 286; Backer & Bakh. f. 1965. Fl. Java, 2: 577. 1965; Phamh. 2000. Fl. Illustr. Viet. 3: 69.

– *Pseuderanthemum atropurpureum* Radlk. 1883. Sitzungsber. Math.-Phys. CI. Konigl. Bayer. Akad. Wiss. München 13: 286; L. H. Bailey in Gentes Herb. 1: 130. 1923, Man. Cult. PI. 702. 1924, in Gentes Herb. 4: 351. 1940; Yuncker in Bishop Mus. Bull. 178: 1 10. 1943; R. Long in J. Arnold Arb. 51: 265. 1970; J. W. Parham, PI. Fiji Isl. ed. 2. 338. 1972.

– *Pseuderanthemum carruthersii* var. *carruthersii*: Fosberg in Phytologia 5: 290. 1955; Heine in Fl. Nouv.-Caled. et Depend. 7: 59. 1976.

– *Pseuderanthemum carruthersii* var. *atropurpureum* Fosberg in Phytologia, 5: 290. 1955; Heine in Fl. Nouv.-Caled. et Depend. 7: 61. 1976; Fosberg & Sachet in Smithsonian Contr. Bot. 45: 26. 1980; MacKee, PI. Intro. Cult. Nouv.-Caled. 10. 1985.

– *Pseuderanthemum carruthersii* var. *reticulatum* Fosberg in Smithsonian Contr. Bot. 45: 26. 1980.

- *Eranthemum acuminatissimum* Miq. 1858. Fl. Ned. Ind. 2: 835.
 – *Pseuderanthemum acuminatissimum* (Miq.) Radlk. 1884. Sitzungsber. Math.-Phys. Cl. Konigl. Bayer. Akad. Wiss. Munchen 13: 286, adnot. 1884; Phamh. 2000. Fl. Illustr. Viet. 3: 68.

Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao đến 4 m; các đốt cách nhau 2,5-5 cm, thân thường có 4 cạnh, nhẵn. Lá đơn, mọc đối; cuống lá dài 0,5-1,8 cm, nhẵn; phiến lá mỏng, hình bầu dục đến hình trứng, cỡ 4,5-14,5 x 4,5-6,5 cm, đầu lá nhọn, đôi khi có mũi; gốc lá men theo cuống; mép lá nguyên, màu xanh lục ở mặt dưới và màu tím đậm ở mặt trên, nhẵn trên cả hai mặt, nang thạch dày có dạng điểm trên cả hai mặt lá. Cụm hoa dạng tháp ở nách lá hoặc đầu cành, mỗi đốt mang 3 hoa với cuống chung rất ngắn; cuống nhỏ, cuống chung và nhánh đều nhẵn, cuống nhỏ dài cỡ 5 mm, cuống hoa dài đến 7 cm, trục cụm hoa dài đến 13; lá bắc hình thon dài, lá bắc ở phía dưới cỡ 5-7 x 2-3 mm, lá bắc ở phía trên dần nhỏ hơn, có lông mi. Đài 5 thùy, các thùy đài bằng nhau, hình dùi, cỡ 2-3 x 0,75-1 mm, có lông măng. tràng hoa màu trắng với các đốm đỏ tươi ở phía họng tràng, phần ống tràng hình trụ, cỡ 10-12 x 2-2,5 mm, thùy tràng rộng cỡ 20-22 mm, các thùy hình bầu dục, cỡ 8-10 x 5-8 mm, đầu thùy tràng tròn, có lông mi. Nhị thò ra khỏi ống tràng, chỉ nhị dính ngay phía dưới của miệng cánh tràng, các ô bao phấn nhẵn, dính ngang bằng nhau, cao cỡ 1,5 mm, gốc bao phấn nhọn, nhị lép dài cỡ 1,5-2 mm long.

Loc. class.: Aneitum and Eromanga, New Hebrides. **Typus:** M'Gillivray s.n.(K; Iso.-BM) (fide Heine (Flore Nouvelle-Calédonie 7: 60. 1976).

Phân bố: Cây được trồng ở nhiều tỉnh trong cả nước.

Mẫu nghiên cứu: Hà Nội, Phạm Cẩm 1808 (HN). – Quảng Bình, Đ. V. Hải sine num. (HN).

2.3. *Pseuderanthemum bracteatum* Imlay – Xuân hoa nhiều lá bắc

Imlay, 1939. Bull. Misc. Inform. Kew, 133; Phamh. 2000. Fl. Illustr. Vietn. 3: 68.

– Xuân hoa lá hoa

Cây thảo, cao 50-60 cm, ít phân nhánh. Thân thường có màu vàng đỏ, có 4 cạnh, lúc non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục, cỡ 5-9 cm x 3-5 cm, có lông mịn cả hai mặt; cuống lá dài 2-3 cm, gân phụ 5-6 cặp. Cụm hoa ở đầu cành, dài 8-10 cm; lá bắc dạng lá, cỡ 2 x 0,7 cm, có lông mịn; lá bắc con 2, hình đường, có lông mịn, dài cỡ 3 mm. Đài 5 thùy xẻ sâu đến gốc, thùy đài hình đường, cỡ 7 mm, có lông mịn. Tràng màu trắng, ống tràng dài cỡ 1,5 cm, miệng ống tràng chia 5 thùy, các thùy hình bầu dục, gần bằng nhau, thùy cao 6-7 mm; các thùy tràng đều có các đốm tím. Nhị hữu thụ nhị 2. Bầu và vòi nhụy có lông. Quả nang hình chùy, dài 2cm, có lông mịn; lép ở 1/2 phía dưới gốc.

Loc. class.: Thailand: Takli N.Sawan. **Typus:** Put 2113 (BM)

Sinh học và sinh thái: Cây ra hoa và quả vào tháng 3-5. Thường mọc ven rừng, ven đường, nơi khô ráo.

Phân bố: Phú Yên, Bà Rịa-Vũng Tàu (Núi Đỉnh). Còn có ở Thái Lan.

Mẫu nghiên cứu: Phú Yên, PTV 682(HN).

2.4. *Pseuderanthemum crenulatum* (Wall. ex Lindl.) Radlk. – Xuân hoa răng

Radlk. 1883. Sitzungsber. Math.-Phys. Cl. Konigl. Bayer. Akad. Wiss. Munchen, 13(1): 286; Phamh. 2000. Fl. Illustr. Vietn. 3: 68. Radlk. 1884 (TCSH, 17(4): 96).

– *Eranthemum crenulatum* Wall. ex Lindl. 1826. Bot. Reg. tab. 879

- *Pseuderanthemum crenulatum* (Lindl.) Benoist sec. Phamh. 1993 (CCVN, 3: 76).
- *Eranthemum crenulatum* Wallich ex Lindley, Bot. Reg. 11: t. 879. 1825;
- *Eranthemum graciliflorum* Nees, 1829. Pl. Asiat. Rar. 3: 107.
- *Pseuderanthemum graciliflorum* (Nees) Ridl. 1923. Fl. Malay. Penin. 2: 591.
- *Pseuderanthemum malaccense* (C. B. Clarke) Lindau. 1895. Nat. Pflanzenfam. 4(3b): 330.
- *Eranthemum graciliflorum* Nees. 1825. Pl. Asiat. Rar. 3: 107.
- *Pseuderanthemum graciliflorum* Ridl. 1923. Fl. Malay. Penin. ii. 591.

Cây bụi hoặc gần như bụi, cao đến 3 m. Thân màu nâu đen, subterete, có lông tơ. Cuống lá dài 1-4 cm, có lông tơ; phiến lá hình trứng-bầu dục đến thuôn-mác, cỡ 5-15 x 3-5,5 cm, mặt trên màu xanh nhạt và có lông tơ ở dọc gân, mặt dưới có lông tơ nhưng ít hơn, gân bên 7 cặp, gốc lá hình nêm đến hình nêm rộng, mép lá nguyên, đầu lá có mũi đến mũi nhọn. Cụm hoa hình tháp cỡ 3-10 cm, mang các hoa dày; lá bắc hình tam giác, cỡ 7 x 3 mm, có lông măng màu nâu; lá bắc con hình dùi, cỡ 3-4 x 1,5 mm, có lông măng màu nâu. Cuống hoa cỡ 1-3 mm, có lông tơ. Đài cỡ 4-5 mm; thùy đài hình đường-hình mác, có lông tơ dày và không có tuyến. Tràng màu trắng hoặc tím nhạt, cỡ 3,5-4,5 cm, mặt ngoài có lông tơ với các túm lông; ống dài cỡ 2,5-3,5 cm; môi dưới 3 thùy, thùy hình thuôn, cỡ 1 cm; môi trên 2 thùy. Nhị thò ra khỏi ống tràng; chỉ nhị dài cỡ 3 mm, ngắn; các ô bao phấn hình trứng. Bầu có lông dày; vòi nhụy có lông dày màu trắng ở gốc; núm nhụy hình cầu. Quả nang hình chùy, cỡ 2,5 cm. Hạt hình tròn, đường kính cỡ 3,5 mm, bề mặt hạt có điểm mụn nổi lên, ngắn.

Loc. class.: Notes: Reg. Himal

Sinh học và sinh thái: Ra hoa và quả tháng 1-3.

Phân bố: Miền Trung và miền Nam Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Malaixia, Thái Lan.

Mẫu nghiên cứu: Nghệ An, Đoàn thực vật Việt-Trung 4225 (HN). – An Giang, PTV 629 (HN).

2.5. *Pseuderanthemum eberhardtii* Benoist – Xuân hoa eberhardt

Benoist, 1935. Fl. Gen. Indoch. 4: 718 [Not. Syst. (Paris), 5: 110, latine.]; Phamh. 2000. Fl. Illustr. Vietn. 3: 69.

Cây bụi, cao 1-1,5 m; thân non gần như có 4 cạnh, có lông mịn; nhánh già có hình trụ và ngắn. Lá đơn, mọc đối; phiến lá hình ngọn giáo; gốc lá nhọn và thường men theo cuống; đầu lá có mũi, mép lá nguyên; mặt trên lá ngắn, có lông mịn ở mặt dưới lá và gân bên, cỡ 4-12 x 1,7-4 cm. Cụm hoa dạng bông, mọc ở đầu cành, dài 10-15 cm, hoa mọc đối diện nhau trên trục cụm hoa; lá bắc và lá bắc con hình đường, thót dần và nhọn ở đỉnh, ngắn, dài cỡ 4-5 mm. Đài 5 thùy, các thùy đài gần bằng nhau, xẻ sâu đến gốc, hình đường, thót dần và nhọn ở đỉnh, ngắn, dài cỡ 6 mm. Tràng màu tím, ống tràng dài cỡ 14 mm, thùy tràng cỡ 8 x 2,5-3 mm, thùy tràng hình ngọn giáo và tròn ở đỉnh. Nhị hữu thụ 2, đính ở phía dưới của họng tràng; nhị bất thụ 2, dạng chỉ. Bầu và vòi nhụy ngắn; quả chưa rõ.

Loc. class.: Vietnam. Ba-be, Bac Kan. **Isotypus:** Eberhardt, P. A. 4753 (US).

Sinh học và sinh thái: Mọc trong rừng hoặc ven rừng nơi ẩm, sáng. Mùa hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai (Văn Bàn: Liêm Phú), Sơn La (Mộc Châu: Xuân Nha), Bắc Kạn, Thái Nguyên, Thanh Hóa (Bá Thước).

Mẫu nghiên cứu: Lào Cai, Li Heng & D 146 (HN), PTV 046 (HN). – Sơn La, V. X. Phương 7211, 7382 (HN). – Thanh Hóa, HAL 3951, 4513 (HN).

2.6. *Pseuderanthemum latifolium* (Vahl) B. Hansen – Xuân hoa vòm

B. Hansen, 1989. Nordic Journ. Bot. 9(2): 213; Hu, C. C., Deng, Y. F. & Thomas, F. D. 2011. Fl. China, 19: 440.

- *Justicia latifolia* Vahl, 1791. Symb. Bot. 2: 4.
- *Eranthemum palatiferum* Nees, 1832. Pl. As. Rar. 3: 108.
- *Eranthemum palatiferum* (Wall.) Nees, 1829. Pl. Asiat. Rar. 3: 108.
- *Justicia palatifera* Wall. 1830. Pl. Asiat. Rar. 1: 80, tab. 92.
- *Pseuderanthemum palatiferum* (Nees) Radlk. ex Lindau, 1895. Nat. Pflanzenfam. 4(3b): 330.

Cây thảo, cao đến 1 m, lâu năm. Thân có 4 cạnh, có lông tơ. Cuống lá dài 1–2,5 cm; phiến lá hình bầu dục, cỡ 11,5–12 x 3,5–6 cm, mặt trên nhẵn trừ gân chính có lông nhung, mặt dưới nhẵn, gân phụ 5-6 cặp, gốc lá hình nêm, mép lá gợn như nguyên hoặc lượn sóng-có khía, đầu lá có mũi nhọn. Cụm hoa chùm ở đầu cành, dài đến 30 cm; nhánh có lông tơ, thường mỗi đọt mang 3 hoa; lá bắc hình tam giác, cỡ 4–6 x 2 mm, có lông tơ; lá bắc con giống lá bắc. Cuống hoa ngắn, cỡ 0,5–2 mm. Đài cao 5–6 mm, mặt ngoài có lông tơ, các thùy đài hình đường, cỡ 4,5–5,5 x 1 mm. Tràng màu tím nhạt với các điểm tím đậm ở môi dưới, dài cỡ 2–3 cm; ống tràng hình đường, cỡ 1,5–2,5 cm; thùy cỡ 3–4 x 3 mm. Vòi nhụy có lông tơ ở gốc. Quả nang cỡ 2,5 cm, có lông tơ. Hạt hình trứng, cỡ 4 x 4 mm, bề mặt nhẵn nheo.

Loc. class.: India Orientale. **Typus:** Linden s.n.; 1839; Colombia (B)

Sinh học và sinh thái: Mọc dưới tán rừng, ở độ cao đến 1600 m.

Phân bố: Trong rừng và được trồng nhiều ở khắp các địa phương. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Ấn Độ, Lào, Malaixia, Myanma, Thái Lan.

Mẫu nghiên cứu: Bắc Kạn, CĐ5-H (HN). – Vĩnh Phúc, V. X. Phương 2903, (HN). – Hà Nội, Đ. V. Hải sine num. (HN), Đ. V. Hải 02 (HN).

Giá trị sử dụng: ở Trung Quốc dùng rễ chữa đòn ngã tổn thương.

2.7. *Pseuderanthemum poilanei* Benoist – Xuân hoa poilane

Benoist, 1935. Fl. Gen. Indoch. 4: 722 [Not. Syst. (Paris), 5: 111, latine.]; Phamh. 2000. Fl. Illustr. Vietn. 3: 69.

Cây bụi, nhánh non có lông tơ sau nhẵn và có hai hàng lông đối diện dọc thân. Lá đơn, mọc đối, phiến lá hình mác, hình trứng-hình mác, hẹp dần về phía gốc của cuống lá; đầu lá tù; phiến lá nhẵn, cỡ 2-7 x 1,5-3,5 cm. Cụm hoa mọc ở đầu cành, thường phân nhánh; lá bắc và lá đài có lông tơ mịn. Lá bắc hình đường, dài cỡ 2-3 mm, hoa thường có cuống rất ngắn. Đài 5, hình đường, xẻ sâu đến gốc, dài cỡ 4,5 mm. Tràng có lông tơ ở mặt ngoài, đặc biệt nhiều ở phần ống tràng. Ống tràng hình trụ hẹp, dài cỡ 25 mm, thùy tràng màu trắng; 2 thùy ở phía trên hẹp hơn, môi dưới 3 thùy rộng, có nhiều đốm đỏ ở thùy giữa. Nhị hữu thụ 2, nhị bất thụ 2 và rất nhỏ, mỗi cái được đính ở gốc chỉ nhị của nhị hữu thụ. Bầu có lông tơ mịn, vòi nhụy có lông mọc rải rác. Quả nang có lông mịn và lép phủ 1/2 phía gốc quả.

Loc. class.: “Annam : Ile Tre, près Nhatrang”.

Typus: Poilane, E. 3057 (P).

Sinh học và sinh thái: Mọc nơi ẩm ven rừng.

Phân bố: Mới thấy ở Khánh Hòa (Nha Trang).

Mẫu nghiên cứu: Chưa thu được mẫu nghiên cứu.

2.8. *Pseuderanthemum tonkinense* Benoist – Xuân hoa bắc bộ

Benoist, 1935. Fl. Gen. Indoch. 4: 719 [Not. Syst. (Paris), 5: 110, latine.]; Phamh. 2000. Fl. Illustr. Vietn. 3: 70.

Cây bụi, cao đến 2 m, nhánh non có 4 rãnh. Lá có phiến hình mác hoặc hình trứng, cỡ 8-22 x 4-9 cm, đầu lá nhọn, đáy từ từ hẹp trên cuống, phiến lá nhẵn, cuống lá dài cỡ 1 cm; gân phụ 8-10 cặp. Cụm hoa mọc ở đầu cành, dài đến 30 cm, đơn hoặc phân nhánh, mỗi hoa mọc ở nách của lá bắc; lá bắc hình mác hoặc hình đường, đầu có mũi, nhẵn, cỡ 5-6 mm. Cuống hoa dính ngay trên gốc của 2 lá bắc con, lá bắc con hình mác-hình đường, đầu có mũi, nhẵn, cỡ 7-8 mm. Cuống hoa nhẵn, dài cỡ 3 mm. Đài 5 thùy, các thùy gần như nhau, thùy đài hình mác-hình đường, xẻ sâu đến gốc, cỡ 6 mm. Tràng có lông rải rác ở mặt ngoài, ống tràng dài cỡ 30-35 mm, hình trụ ở phần gốc, mở rộng và tạo thành hình phễu ở 1/4 phía trên (họng tràng hơi chéch), thùy tràng hình trứng-hình thuôn, các thùy gần bằng nhau, dài cỡ 13 mm. Nhị hữu thụ 2, dính ở phía trước, nhẵn; nhị bất thụ 2 và rất nhỏ, dính ở ngang bằng với nhị hữu thụ; chỉ nhị hữu thụ nhỏ, mảnh. Bầu và vòi nhụy nhẵn.

Loc. class.: Vietnam: Hoa Binh. **Syntypus:** Eberhardt 4065, 4171 (P); Pételot 2984 (P)

Sinh học và sinh thái: Mọc trong rừng nơi ẩm, sáng. Mùa hoa tháng 10-11.

Phân bố: Hòa Bình (Quý Đức, Kim Bôi), Ninh Bình (Nho Quan), Thanh Hóa (Thường Xuân: Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên).

Mẫu nghiên cứu: Ninh Bình, Huyền 707 (HN), Tài nguyên 5278 (HN). – Thanh Hóa, XL 01 (HN).

III. KẾT LUẬN

Chi Xuân hoa (*Pseuderanthemum* Radlk.) ở Việt Nam hiện biết có 8 loài, phân bố rải rác khắp cả nước. Chúng tôi đã mô tả đặc điểm nhận biết chi, xây dựng khóa định loại các loài, cung cấp các thông tin tóm tắt về phân bố, sinh học và sinh thái của các loài thuộc chi này ở Việt Nam.

Lời cảm ơn: Chúng tôi xin chân thành cảm ơn dự án “*Tiềm năng sinh học của nguyên liệu sinh học ở Việt Nam*” đã hỗ trợ kinh phí cho bài báo này.

TÀI LIỆU THAO KHẢO

1. **Benoist, R.**, 1935. Acanthacées. Flore Générale de l' Indo-Chine (H. Lecomte), Paris, 4: 610-772.
2. **Benoist, R.**, 1936. Acanthacées Nouvelles D'Indochine. Notulae Systematicae, Paris, 5(2): 106-131.
3. **Blume, C. L.**, 1826. Bijdragen tot de Flora van Nederlandsch Indie, Batavia, 780-807.
4. **Deng, Y. F., C. C. Hu, T. F. Daniel, J. Wood and J. R. I. Wood**, 2011. Flora of China, Science Press, Beijing, and Missouri Botanical Garden Press, St. Louis, USA, vol. 19: 430-432.
5. **Phạm Hoàng Hộ**, 2000. Cây cỏ Việt Nam, Nxb. Trẻ. Tp. Hồ Chí Minh, 3: 30-82.

6. **Hansen, B.**, 1989. Nordic Journal of Botany, 9 (2): 209-215.
7. **Hu, C. & al.**, 2002. Acanthaceae. Florae Reipublicae Popularis Sinicae, Science Press, Beijing (in Chinese), 70: 24-308
8. **Trần Kim Liên**, 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp. Hà Nội, 3: 251-281.
9. **Lindau, G. in A. Engler & K. Prantl.**, 1895. Acanthaceae. Die Natürlichen Pflanzenfamilien, Leipzig, vol. 4 (3b): 274 - 354.
10. **Nees, E.**, 1832. Acanthaceae Indiae Orientalis. Plantae Asiaticae Rariores, London, vol. 3: 70-117.

**TAXONOMIC STUDY ON *Pseuderanthemum* Radlk.
(ACANTHACEAE) IN FLORA OF VIETNAM**

NGUYEN KHAC KHOI, DO VAN HAI

SUMMARY

The genus *Pseuderanthemum* comprises 60 species in the world and mainly distributed in tropical regions. There are 8 species recorded in Vietnam. In this article, we have described characteristics of genus *Pseuderanthemum* in Vietnam. Additional information on distribution, habitat, ecology and use of this genus in Vietnam, along with taxonomic key to the 8 species of *Pseuderanthemum* in flora of Vietnam have been provided.